BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

## Phụ lục I
# DANH MỤC THUỐC CHÀO GIÁ
*(Đính kèm Thông báo số 134/TB-BVĐKĐN ngày 11 tháng 05 năm 2026 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai )*

| STT | Mã số | Nhóm TCKT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | GE01 | 4 | Albendazole | 200mg/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 1.500 |
| 2 | GE02 | 4 | Albendazole | 400mg/20ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 1.500 |
| 3 | GE03 | 2 | Calcium citrat; Cholecalciferol | 750mg;<br>4mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 4 | GE04 | N 4 | Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat | (500mg+213mg+325mg)/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 9.000 |
| 5 | GE05 | 4 | ○L-Cystine | 500mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 6 | GE06 | 4 | ○L-ornithin L-aspartat | 150mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 7 | GE07 | 2 | Menotropin | 75IU | Thuốc tiêm đông khô | Tiêm | Lọ | 120 |
| 8 | GE08 | N2 | Abiraterone acetate | 250mg | Viên | Uống | Viên | 14.000 |
| 9 | GE09 | N 4 | Aceclofenac | 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.500 |
| 10 | GE10 | N1 | Acetyl leucin | 500mg/5ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Ống | 2.000 |
| 11 | GE11 | N1 | Acetyl leucin | 500mg | Viên | Uống | Viên | 30.000 |
| 12 | GE12 | N2 | Acetyl leucin | 500mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 13 | GE13 | N4 | Acetylcystein | 200mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 26.000 |
| 14 | GE14 | N1 | Acetylcystein | 600 mg | Viên sủi | Uống | Viên | 4.000 |
| 15 | GE15 | N1 | Acetylcystein | 600mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 6.000 |
| 16 | GE16 | N4 | Acetylsalicylic acid | 81mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 12.000 |
| 17 | GE17 | N3 | Aciclovir | 800mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 18 | GE18 | N 4 | Acid acetic | 0.02 | Thuốc nhỏ tai | Nhỏ tai | Lọ | 200 |
| 19 | GE19 | N2 | Acid alendronic (dưới dạng alendronat natri) | 10mg | Viên sủi | Uống | Viên | 2.000 |
| 20 | GE20 | N4 | Acid Alpha Lipoic | 200mg | Viên nang | Uống | Viên | 12.000 |
| 21 | GE21 | 4 | Acid amin | 630mg | Viên | Uống | Viên | 30.000 |
| 22 | GE22 | N2 | Acid ascorbic | 500mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.500 |
| 23 | GE23 | 4 | Acid Ascorbic | 200mg/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | ống | 1.000 |
| 24 | GE24 | N1 | Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Cyanocobalamine + Cholecalciferol + D-Biotin + Dexpanthenol tương đương Pantothenic acid + DL alpha-tocopherol tương đương alpha-tocopherol + Folic acid + Retinol palmitate tương đương Retinol + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Nicotinamide | 125mg + 5,8mg (tương đương 3,51mg) + 0,006mg + 220 IU + 0,069mg + 16,15mg (tương đương 17,25mg) + 10,2mg (tương đương 11,2 IU) + 0,414mg + 3500 IU + 5,67mg (tương đương 4,14mg) + 5,5mg (tương đương 4,53mg) + 46mg | Thuốc tiêm đông khô | Tiêm | Lọ | 500 |
| 25 | GE25 | N 4 | Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố | 100mg/5ml + 10mg/5ml; ống 5ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 36.000 |
| 26 | GE26 | N4 | Acid folic + Calci lactate + Calci pantothenat + Đồng sulfat + Kali iod + Sắt fumarat + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin PP | 200µg(mcg) + 147,3mg + 5mg + 1,02mg + 23,5µg (mcg) + 60,68mg + 1250IU +5mg + 3µg (mcg) + 2mg + 2mg + 50mg + 250IU +18mg | Viên nang | Uống | Viên | 8.000 |
| 27 | GE27 | 4 | Acid salicylic 2% (w/w):Betamethason ( dưới dạng betamethason dipropionat 0,064% (w/w)) 0,05% (w/w) | 2% (w/w);0,05% (w/w) ;(0,064% (w/w) ); 40ml | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Lọ | 120 |
| 28 | GE28 | 4 | Acitretin | 25mg | Viên nang | Uống | Viên | 240 |
| 29 | GE29 | 4 | Acrivastin | 8mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 30 | GE30 | N5 | Adapalen | 0,1%; 30g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 400 |
| 31 | GE31 | 4 | Adapalen | 0,1%; 15g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 150 |
| 32 | GE32 | 4 | Aescin | 50mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 11.000 |
| 33 | GE33 | 4 | Aescin | 50mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 34 | GE34 | 4 | Aescin | 40mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 1.000 |
| 35 | GE35 | N1 | Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine Hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cysteine Hydrochloride, Histidine Hydrochloride, Proline | 21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 36 | GE36 | N2 | Albendazol | 400mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 37 | GE37 | 5 | Albumin | 10g/50ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền tĩnh mạch | Chai | 500 |
| 38 | GE38 | 1 | Albumin | 10g/50ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền tĩnh mạch | Túi | 300 |
| 39 | GE39 | N1 | Alendronat | 70mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 40 | GE40 | N 1 | Alendronat natri +cholecalciferol (Vitamin D3) | 70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g) | Viên | Uống | Viên | 800 |
| 41 | GE41 | N 2 | Alendronic acid<br>+ Cholecalciferol (vitamin D3) | 70mg<br>+ 2800UI | Viên | Uống | Viên | 300 |
| 42 | GE42 | 4 | Alfacalcidol | 0,25 mcg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 43 | GE43 | N2 | Alfuzosin | 10mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 5.000 |
| 44 | GE44 | 2 | Alfuzosin | 2,5mg | Viên | Uống | Viên | 1.200 |
| 45 | GE45 | N1 | Allopurinol | 100mg | Viên | Uống | Viên | 16.000 |
| 46 | GE46 | 2 | Almagate | 500mg | Viên | Uống | Viên | 30.000 |
| 47 | GE47 | N 4 | Almagate | 100 mg/ml (10% kl/tt)-15ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 5.000 |
| 48 | GE48 | N4 | Alpha chymotrypsin | 8400 UI | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 22.000 |
| 49 | GE49 | N 2 | Alpha chymotrypsin | 4200 USP unit | Viên | Uống | Viên | 7.000 |
| 50 | GE50 | 1 | Aluminium phosphate 20% gel | 12,38g/gói 20g | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 5.000 |
| 51 | GE51 | 4 | Alverin citrat<br>+ Simethicon | 40mg<br>+ 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 52 | GE52 | N2 | Alverin citrat+Simethicon | 60mg; 300mg | Viên nang | Uống | Viên | 30.000 |
| 53 | GE53 | N 1 | Ambroxol | 30mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 54 | GE54 | N5 | Ambroxol | 15mg | Viên | Ngậm | Viên | 5.000 |
| 55 | GE55 | 4 | Ambroxol hydroclorid | 60mg | Viên sủi | Uống | Viên | 1.200 |
| 56 | GE56 | 2 | Amitriptylin (hydroclorid) | 10mg | Viên | Uống | Viên | 15.000 |
| 57 | GE57 | 1 | Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylate) | 5mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 58 | GE58 | 1 | Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylate)+Bisoprolol fumarat | 5mg; 5mg (6,95mg) | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 59 | GE59 | 1 | Amlodipin + indapamid + perindopril | 5mg; 1,25mg; 5mg | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 60 | GE60 | N 1 | Amlodipin + Lisinopril | 5mg+10mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 61 | GE61 | N5 | Amlodipin + Telmisartan | 10mg +80mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 62 | GE62 | N5 | Amlodipin + Valsartan | 5mg + 80mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 63 | GE63 | N1 | Amlodipin+ atorvastatin | 5mg+10mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 64 | GE64 | 2 | Amlodipin+Telmisartan | 5mg+80mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 65 | GE65 | 1 | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 10mg; Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 20mg | 10mg+20mg | Viên | uống | viên | 1.500 |
| 66 | GE66 | N 2 | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Valsartan | 5mg + 80mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 67 | GE67 | N 2 | Amlodipine + Losartan | 5mg + 50mg | Viên | Uống | Viên | 2.800 |
| 68 | GE68 | 1 | Amlodipine+ indapamide | 5mg; 1,5mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 2.000 |
| 69 | GE69 | N4 | Amoxicilin | 1000 mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 16.000 |
| 70 | GE70 | N 4 | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) | 875mg,125mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 71 | GE71 | N2 | Amoxicilin + acid clavulanic | 600mg; 42,9mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 15.000 |
| 72 | GE72 | N4 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg; 125mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 5.000 |
| 73 | GE73 | 2 | Amoxicilin + acid clavulanic | 875mg + 125mg | Viên | Uống | Viên | 24.000 |
| 74 | GE74 | N2 | Amoxicilin + acid clavulanic | 875mg + 125mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 28.000 |
| 75 | GE75 | N4 | Amoxicilin + acid clavulanic | 1000mg + 62,5mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 76 | GE76 | 3 | Amoxicilin + acid clavulanic | 875mg + 125mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 77 | GE77 | 4 | Amoxicilin + sulbactam | 500mg, 500mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 78 | GE78 | N 1 | Amoxicillin<br>(dưới dạng amoxicillin trihydrat) | 500mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 79 | GE79 | 5 | Amphotericin B | 50mg | Thuốc tiêm đông khô | Tiêm truyền | Lọ | 300 |
| 80 | GE80 | 4 | Amylase + lipase + protrease | 2381U + 4080IU + 3400IU | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 7.000 |
| 81 | GE81 | N 1 | Anifrolumab | 300 mg/2 mL (150 mg/mL) | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 12 |
| 82 | GE82 | N1 | Atorvastatin | 40mg | Viên | Uống | Viên | 500 |
| 83 | GE83 | 4 | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) + Ezetimibe | 10mg + 20mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 84 | GE84 | 2 | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) | 20mg | Viên | Uống | Viên | 11.200 |
| 85 | GE85 | N2 | Atorvastatin +Ezetimibe | 10mg + 10mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 86 | GE86 | N4 | Attapulgite mormoiron hoạt hoá | 1500mg | Viên | Nhai | Viên | 7.000 |
| 87 | GE87 | N 4 | Azelastin hydroclorid+Fluticason propionat | (0,137mg; 0,05mg)/liều xịt - Lọ 60 liều | Thuốc xịt mũi | Xịt mũi | Lọ | 200 |
| 88 | GE88 | 2 | Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon | 75mg +100mg + 10mg + 50mg | Viên | Uống | Viên | 17.700 |
| 89 | GE89 | N 2 | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate) | 250mg | Viên | Uống | Viên | 1.200 |
| 90 | GE90 | 4 | Bacillus clausii | 1.109 -2.109 cfu | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 2.000 |
| 91 | GE91 | 4 | Bacillus subtilis | 10^7 - 10^8 CFU | Viên nang | Uống | Viên | 19.000 |
| 92 | GE92 | 4 | Bacillus subtilis | >= 10^8 CFU/500mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 93 | GE93 | 1 | Baclofen | 10mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 94 | GE94 | 1 | Bambuterol | 10mg | Viên | Uống | Viên | 3.500 |
| 95 | GE95 | 1 | Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh | 4 tỷ/ 5ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 5.000 |
| 96 | GE96 | 1 | Betahistin | 24mg | Viên | Uống | Viên | 22.000 |
| 97 | GE97 | N2 | Betahistin | 24mg | Viên | Uống | Viên | 12.000 |
| 98 | GE98 | 4 | Betahistin | 24mg | Viên | Uống | Viên | 12.000 |
| 99 | GE99 | N 2 | Betamethason | 0,5mg/1g; 30g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 350 |
| 100 | GE100 | N 4 | Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate); Clotrimazole | 0,1 g/100g<br>1 g/100g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 360 |
| 101 | GE101 | N4 | Betamethasone + Clotrimazole | 6,4mg + 100mg | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tube | 600 |
| 102 | GE102 | 5 | Betamethasone valerate + Neomycin sulphate | 0,1% + 0,5% | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 600 |
| 103 | GE103 | N2 | Bilastine | 20mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 104 | GE104 | N4 | Bilastine | 2,5mg/ml; 4ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 5.000 |
| 105 | GE105 | N 1 | Bilastine monohydrate | 20,776mg tương đương Bilastine 20mg | Viên | Uống | Viên | 1.200 |
| 106 | GE106 | N5 | Biodiastase + Lipase + Newlase | 30mg + 5mg + 10mg | Viên | Nhai | Viên | 2.400 |
| 107 | GE107 | N 4 | Biotin | 10mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.500 |
| 108 | GE108 | N 1 | Biotin | 10mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 109 | GE109 | N 1 | Biotin | 5mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 110 | GE110 | N4 | Bismuth | 262mg | Viên | Uống/nhai | Viên | 7.000 |
| 111 | GE111 | 4 | Bismuth oxyd (dưới dạng Tripotassium dicitrato Bismuthat (TDB)) | 300mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 112 | GE112 | N 4 | Bismuth Subsalicylate | 17,5mg/ 1ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | gói | 700 |
| 113 | GE113 | 1 | Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 3,395mg) 5mg | 5mg/5mg | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 114 | GE114 | 1 | Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 6,79mg) 10mg | 5mg/10mg | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 115 | GE115 | N 1 | Brimonidin tartrat+Brinzolamid | 10mg/ml + 2mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 240 |
| 116 | GE116 | N 1 | Brinzolamid + timolol | 10mg/ml + 5mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 240 |
| 117 | GE117 | N 4 | Budesonid | 64mcg/liều xịt, lọ 120 liều | Thuốc xịt mũi | Xịt mũi | Lọ | 800 |
| 118 | GE118 | 1 | Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat | 160mcg + 7,2mcg + 5mcg | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Hít | Bình | 250 |
| 119 | GE119 | 4 | Calci carbonat + Vitamin D3 | 1250mg + 440IU | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 1.000 |
| 120 | GE120 | N2 | Calci carbonat + cholecalciferol | 750mg + 0,1mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 121 | GE121 | N 2 | Calci carbonat + vitamin D3 | 750mg + 200UI | Viên | Uống | Viên | 500 |
| 122 | GE122 | N 1 | Calci Carbonat + Vitamin D3 | 1500mg + 400UI | Viên | Uống | Viên | 6.000 |
| 123 | GE123 | N 4 | Calci carbonat + Vitamin D3 | 1250mg + 0,01mg | Viên | Uống/nhai | Viên | 6.000 |
| 124 | GE124 | N4 | Calci glucoheptonat + C + PP | 1100mg, 100mg, 50mg | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 7.000 |
| 125 | GE125 | N4 | Calci gluconat+Calci lactat pentahydrat | 500mg + 350mg | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 1.600 |
| 126 | GE126 | N 4 | Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2- oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin | 67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg | Viên | Uống | Viên | 1.200 |
| 127 | GE127 | N 1 | Calcifediol monohydrat | 1,5 mg<br>/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Lọ | 200 |
| 128 | GE128 | N1 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 50mcg/g + 0,5mg/g; 15g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp/lọ | 48 |
| 129 | GE129 | 2 | Calcium (dưới dạng calcium lactat gluconat 1000mg); Calcium (dưới dạng calcium carbonat 327mg); Vitamin C | 129,2mg; 130,8mg; 1000mg | Viên sủi | Uống | Viên | 1.000 |
| 130 | GE130 | N 4 | Calcium carbonate; Sodium alginate; Sodium bicarbonate | 1,6% (w/v); 5% (w/v); 2,67% (w/v) - Lọ 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 1.000 |
| 131 | GE131 | N1 | Candesartan | 8mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 132 | GE132 | N1 | Candesartan | 16mg | Viên | Uống | Viên | 800 |
| 133 | GE133 | N1 | Canxi + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1 | 120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg | Viên nang | Uống | Viên | 15.000 |
| 134 | GE134 | 4 | Cao Anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus ( tương đương 32,4- 39,6mg tổng lượng anthocyanins, tính theo cyanidin 3-O- glucosid chlorid) ; Betacaroten | 100mg; 5mg | Viên nang | Uống | Viên | 4.000 |
| 135 | GE135 | N4 | Cao bạch quả, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP | 40mg, 10mg, 5mg, 5mg, 10mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 136 | GE136 | 4 | Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 140mg) | 250mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.400 |
| 137 | GE137 | 3 | Cao khô Carduus marianus (tương đương Silymarin toàn phần 70 mg) 140mg + Cao khô diệp hạ châu 200 mg+ Cao khô ngũ vị tử 25 mg + Cao khô nhân trần 50mg + Curcuminoids 25mg (Chiết xuất từ nghệ Curcuma longa L.) | 140mg, 200mg, 25mg, 50mg, 25mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.600 |
| 138 | GE138 | 4 | Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin + Vitamin B1 (Thiaminmononitrat) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin B5 (Calcipantothenat) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | 70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg | Viên nang | Uống | Viên | 4.000 |
| 139 | GE139 | 1 | Cao khô quả Vitex agnus castus, cao khô hạt đậu nành | 20mg + 20mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 140 | GE140 | N 2 | Cao lá bạch quả (tương đương 4,8mg Ginkgo flavon glycosid toàn phần) | 20mg | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 1.000 |
| 141 | GE141 | 4 | Cao Vaccinium myrtillus 50mg; DL-α-Tocopheryl acetate 25mg; L-Citrulline 10mg; N-acetyl-L-aspartic acid 10mg; Pyridoxine hydrochloride 25mg; Retinyl acetate 2500IU | 50mg;25mg; 10mg;10mg; 25mg; 2500IU | Viên nang | Uống | Viên | 4.000 |
| 142 | GE142 | 4 | Captopril | 25mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 143 | GE143 | 1 | Captopril | 25mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 144 | GE144 | N 2 | Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 13,5mg) 12,5mg; Levodopa 50mg | 12.5 mg+50 mg | Viên | Uống | Viên | 2.400 |
| 145 | GE145 | N4 | Carbocistein | 250mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 3.000 |
| 146 | GE146 | 4 | Carbocistein | 500mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 147 | GE147 | N4 | Carbocistein | 750mg/1.5g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 2.000 |
| 148 | GE148 | 4 | Carbocistein 750mg/3g | 750mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 1.200 |
| 149 | GE149 | N 3 | Cefaclor | 375 mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 1.600 |
| 150 | GE150 | 3 | Cefaclor | 500mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 151 | GE151 | N4 | Cefdinir | 250mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 2.000 |
| 152 | GE152 | 4 | Cefdinir | 300mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 12.300 |
| 153 | GE153 | N3 | Cefditoren | 400mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 154 | GE154 | 4 | Cefditoren | 400mg | Viên | Uống | Viên | 1.800 |
| 155 | GE155 | 4 | Cefditoren | 200mg | Viên | Uống | Viên | 1.800 |
| 156 | GE156 | N2 | Cefixim | 200mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 157 | GE157 | N 3 | Cefixim | 250mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 158 | GE158 | 1 | Cefixim | 400mg | Viên | Uống | Viên | 6.000 |
| 159 | GE159 | N1 | Cefixim | 200mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 160 | GE160 | 1 | Cefpodoxim | 200mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 161 | GE161 | 3 | Cefpodoxim | 200mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.500 |
| 162 | GE162 | N 2 | Cefprozil | 500mg | Viên nang | Uống | Viên | 10.000 |
| 163 | GE163 | N1 | Cefprozil | 500mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 164 | GE164 | 1 | Ceftaroline fosamil | 600mg | Thuốc tiêm | Truyền tĩnh mạch | Lọ | 300 |
| 165 | GE165 | 1 | Ceftazidime + avibactam | 2g; 0,5g | Thuốc tiêm | Tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 650 |
| 166 | GE166 | 2 | Cefuroxim | 500mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 167 | GE167 | 4 | Cefuroxim | 500mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 168 | GE168 | N 1 | Celecoxib | 200mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 169 | GE169 | N2 | Celecoxib | 400mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.600 |
| 170 | GE170 | N 4 | Cetirizin | 10mg | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 2.000 |
| 171 | GE171 | N 4 | Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)-biguanide) digluconate 4%) | 0,5g/ 250ml | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Súc miệng | Chai | 350 |
| 172 | GE172 | N4 | Choline alfoscerat | 400mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 173 | GE173 | 4 | Choline alfoscerat | 600mg/7ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 2.000 |
| 174 | GE174 | N1 | Ciclosporin | 25mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 175 | GE175 | N1 | Cilnidipin | 10mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 176 | GE176 | 1 | Cineole | 200mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 1.500 |
| 177 | GE177 | 1 | Ciprofloxacin | 0,2%; 0,25ml | Thuốc nhỏ tai | Nhỏ tai | Ống | 600 |
| 178 | GE178 | N1 | Citrullin malat | 1g/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 300 |
| 179 | GE179 | N 1 | Clarithromycin | 500mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 180 | GE180 | 4 | Clindamycin | 10mg/g; 15g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tube | 60 |
| 181 | GE181 | N4 | Clopidogrel | 75mg | Viên nang | Uống | Viên | 7.000 |
| 182 | GE182 | 4 | Clotrimazol | 100mg | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | Viên | 2.000 |
| 183 | GE183 | 5 | Clotrimazol, betamethazone dipropionat, gentamicin sulfat | 10mg, 0,64mg, 1mg; 10g | Thuốc dùng ngoài | Bôi ngoài da | Tuýp | 2.500 |
| 184 | GE184 | N 1 | Codein camphosulphonat+ sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia | 25mg + 100mg + 20mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 185 | GE185 | 4 | Codein phosphat + Terpin hydrat | 5mg<br>+100mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 186 | GE186 | 4 | Codein phosphat + Terpin hydrat | 10mg<br>+100mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 187 | GE187 | N4 | Coenzym Q10 (ubidecarenon) | 30mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 188 | GE188 | N4 | Colchicin | 0,6mg | Viên nang | Uống | Viên | 7.200 |
| 189 | GE189 | N4 | Cyanocobalamin | 0,2mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 250 |
| 190 | GE190 | N 1 | Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin | 10mg + 2,660mg | Thuốc tiêm | Tiêm | Ống | 1.400 |
| 191 | GE191 | N 3 | Dapagliflozin | 10mg | Viên | Uống | Viên | 1.200 |
| 192 | GE192 | 1 | Dapagliflozin+Metformin | 10mg/1000mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 3.000 |
| 193 | GE193 | 1 | Dapagliflozin+Metformin | 10mg/500mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 1.500 |
| 194 | GE194 | 2 | Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin HCL) | 60mg | Viên | Uống | Viên | 240 |
| 195 | GE195 | 2 | Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin HCL) | 30mg | Viên | Uống | Viên | 640 |
| 196 | GE196 | N 1 | Deflazacort | 6 mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 197 | GE197 | 1 | Denosumab | 120mg/1,7ml | Thuốc tiêm | Tiêm dưới da | Lọ | 15 |
| 198 | GE198 | 1 | Denosumab | 60mg/ml | Thuốc tiêm | Tiêm dưới da | Bơm tiêm | 24 |
| 199 | GE199 | N 1 | Desloratadin | 5 mg | Viên | Uống | Viên | 15.000 |
| 200 | GE200 | N 4 | Desloratadin | 5mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 201 | GE201 | N1 | Desmopressin | 60mcg (67mcg) | Viên | Uống | Viên | 300 |
| 202 | GE202 | N4 | Desmopressin acetat | 0,1mg | Viên | uống | Viên | 1.000 |
| 203 | GE203 | N 1 | Desogestrel+Ethinyl estradiol | 0,02mg + 0,15mg | Viên | Uống | Viên | 1.050 |
| 204 | GE204 | N 1 | Desogestrel+Ethinyl estradiol | 0,03mg + 0,15mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 205 | GE205 | N 5 | Dexlansoprazol | 60mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 2.500 |
| 206 | GE206 | N4 | Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride | 2000mg + 150mg + 250mg + 350mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 207 | GE207 | N1 | Diclofenac | 1,16g/100g | Thuốc dùng ngoài | Ngoài da | Tuýp | 500 |
| 208 | GE208 | N 1 | Diclofenac Natri | 50mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 3.000 |
| 209 | GE209 | 4 | Dicyclomin hydrochlorid | 20mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 210 | GE210 | 1 | Dienogest | 2mg | Viên | Uống | Viên | 7.000 |
| 211 | GE211 | N 2 | Dienogest | 2mg | Viên | Uống | Viên | 700 |
| 212 | GE212 | 1 | Diosmectite | 3 gam | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 10.000 |
| 213 | GE213 | N 4 | Diosmectite | 3g/10g | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 3.000 |
| 214 | GE214 | N4 | Diosmin | 1000mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 215 | GE215 | N4 | Diosmin | 500mg | Viên | Uống | Viên | 12.000 |
| 216 | GE216 | 2 | Diosmin | 500mg | Viên | Uống | viên | 12.000 |
| 217 | GE217 | N 4 | Diosmin | 900mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 218 | GE218 | N2 | Diosmin + hesperidin | 450mg + 50mg | Viên | Uống | Viên | 15.000 |
| 219 | GE219 | N1 | Diosmin + hesperidin | 900mg; 100mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 220 | GE220 | N 4 | Dl-α Tocopheryl acetate (vitamin E) + Cao Vaccinium myrtillus (Extractum Fructus Vaccinii myrtilli siccum) (chứa anthocyanosides) | 50mg+<br>50mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 221 | GE221 | N1 | Domperidon | 10mg | Viên | Uống | Viên | 34.000 |
| 222 | GE222 | 5 | Donepezil | 10mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 2.000 |
| 223 | GE223 | 4 | Đồng sulfat | 0,1g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 250 |
| 224 | GE224 | N 1 | Dorzolamid (dưới dạng dorzolamid hydroclorid) + Timolol (dưới dạng timolol maleat) | 100mg/5ml + 25mg/5ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 240 |
| 225 | GE225 | N4 | Doxycyclin | 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 20.000 |
| 226 | GE226 | 4 | Doxylamin succinate; pyridoxin hydroclorid | 10mg; 10mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 4.600 |
| 227 | GE227 | 5 | Dried ferrous sulfate,<br>Acid Folic,<br>Acid Ascorbic,<br>Thiamin Mononitrat,<br>Riboflavin,<br>Pyridoxin HCl, Nicotinamide | 150mg; 0.5mg; 50mg; 2mg; 2mg; 1mg; 10mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 4.000 |
| 228 | GE228 | N 1 | Drospirenon, Ethinylestradiol | 3mg + 0,02mg | Viên | Uống | Viên | 9.016 |
| 229 | GE229 | 5 | Drotaverin | 40mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 230 | GE230 | 1 | Drotaverin hydroclorid | 80mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 231 | GE231 | 2 | Drotaverine hydrochloride | 40mg | Viên | Uống | Viên | 10.000 |
| 232 | GE232 | N1 | Durvalumab | 500mg/10ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 36 |
| 233 | GE233 | 2 | Dutasterid | 0,5mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 234 | GE234 | N1 | Dutasterid | 0,5mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 235 | GE235 | 1 | Dydrogesteron | 10mg | Viên | Uống | Viên | 8.400 |
| 236 | GE236 | N4 | Ebastin | 20mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 237 | GE237 | N1 | Ebastin | 10mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 4.000 |
| 238 | GE238 | 1 | Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat) | 60mg | Viên | Uống | Viên | 800 |
| 239 | GE239 | N 1 | Empagliflozin + Linagliptin | 10mg + 5mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 240 | GE240 | N 1 | Empagliflozin + Linagliptin | 25mg + 5mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 241 | GE241 | N 1 | Empagliflozin + Metformin hydroclorid | 5mg + 1000mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 242 | GE242 | N 1 | Empagliflozin + Metformin hydroclorid | 12,5mg + 1000mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 243 | GE243 | N 1 | Empagliflozin + Metformin hydroclorid | 12,5mg + 850mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 244 | GE244 | 4 | Empagliflozin; Linagliptin | 25mg; 5mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 245 | GE245 | N 1 | Enalapril maleat + Lercanidipin hydroclorid | 10mg +10mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 246 | GE246 | N 1 | Enalapril maleat + Lercanidipin hydroclorid | 20mg +10mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 247 | GE247 | N2 | Enzalutamid | 40mg | Viên | Uống | Viên | 600 |
| 248 | GE248 | 1 | EPA + DHA + vitamin | 160mg td (30mg+130mg)+5mg+5mg+5mg+5mg +5mg (td 4,5mg) + 400mcg+50mg+6,71mg(10IU) +5mg+28,5mg+8mg+46mg+3,34mg (1mg) +2,5mcg (100IU) +10mcg+75mcg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 249 | GE249 | N2 | Eperison | 50mg | Viên | Uống | Viên | 36.000 |
| 250 | GE250 | 1 | Eperison | 50mg | Viên | Uống | Viên | 34.000 |
| 251 | GE251 | N 5 | Erdostein | 300mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 252 | GE252 | 2 | Erdosteine | 300mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 253 | GE253 | 4 | Escin | 40mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 254 | GE254 | N 3 | Esomeprazol | 40mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 12.000 |
| 255 | GE255 | 2 | Esomeprazole | 40mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 30.000 |
| 256 | GE256 | 5 | Estradiol | 2mg | Viên | Uống | Viên | 1.200 |
| 257 | GE257 | N 5 | Estriol+Lactobacillus acidophilus | $10^8$ - $10^{10}$ cfu; 0,03mg | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | Viên | 2.600 |
| 258 | GE258 | N 1 | Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat | 0,03mg + 2mg | Viên | Uống | Viên | 3.045 |
| 259 | GE259 | N1 | Etifoxine Hydrochloride | 50mg | Viên nang | Uống | Viên | 14.000 |
| 260 | GE260 | 1 | Etonogestrel | 68mg | Thuốc cấy dưới da | Cấy dưới da | Que | 500 |
| 261 | GE261 | N 1 | Etoricoxib | 60mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 262 | GE262 | 4 | Etoricoxib | 60mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 263 | GE263 | 1 | Etoricoxib | 120mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 264 | GE264 | N1 | Etoricoxib | 90mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 265 | GE265 | N 1 | Etoricoxib | 30mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 266 | GE266 | 2 | Ezetimibe | 10mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 267 | GE267 | N 2 | Febuxostat | 40mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 268 | GE268 | N2 | Febuxostat | 80mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 269 | GE269 | N1 | Febuxostat | 80mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 270 | GE270 | 5 | Febuxostat | 40mg | Viên | Uống | Viên | 4.500 |
| 271 | GE271 | N2 | Felodipin | 5mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 3.500 |
| 272 | GE272 | 1 | Felodipin+Metoprolol succinat | Felodipine 5mg; Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc metoprolol 39mg) | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 600 |
| 273 | GE273 | 2 | Fenofibrat | 145mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 274 | GE274 | 4 | Fenoterol Hydrobromid<br>Ipratropium bromid | 50 mcg<br>20 mcg | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Đường miệng | Hộp | 500 |
| 275 | GE275 | 4 | Ferrous fumarate (Sắt (II) fumarat) (tương đương 100mg sắt nguyên tố) | 300mg | Viên nang | uống | Viên | 1.200 |
| 276 | GE276 | N4 | Fexofenadin | 180mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.600 |
| 277 | GE277 | 3 | Fexofenadin HCl | 180mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 278 | GE278 | 1 | Fexofenadin hydroclorid | 180mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 279 | GE279 | N2 | Flavoxat | 100mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 280 | GE280 | N2 | Flavoxat | 200mg | Viên | Uống | Viên | 6.000 |
| 281 | GE281 | N3 | Fluconazol | 150mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 282 | GE282 | N 1 | Fluconazol | 200mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 283 | GE283 | N4 | Flunarizin | 10mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.500 |
| 284 | GE284 | 5 | Flurbiprofen | 8,75mg | Viên | Ngậm | Viên | 6.000 |
| 285 | GE285 | N 4 | Fluticason propionat | 50mcg/liều xịt, lọ 60 liều | Thuốc xịt mũi | Xịt mũi | Lọ | 250 |
| 286 | GE286 | 1 | Fluticasone furoate | 27,5 mcg/ liều xịt | Thuốc xịt mũi | Xịt mũi | Bình | 40 |
| 287 | GE287 | N4 | Fluvastatin | 40mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 288 | GE288 | 2 | Follitropin alfa người tái tổ hợp | 75UI | Thuốc tiêm | Tiêm | Bơm tiêm | 120 |
| 289 | GE289 | N1 | Fucidic acid + hydrocortison | 20mg/g + 10mg/g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 120 |
| 290 | GE290 | N1 | Furosemid | 40mg | Viên | Uống | Viên | 6.000 |
| 291 | GE291 | 4 | Furosemide | 40mg | Viên | Uống | Viên | 6.000 |
| 292 | GE292 | N 1 | Fusidic acid + betamethason | 2% (w/w) + 0,1% (w/w) | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 500 |
| 293 | GE293 | N 4 | Fusidic acid + hydrocortison | (100mg/5g; 50mg/5g ) tuýp 10g | Thuốc dùng ngoài | Bôi ngoài da | Tuýp | 480 |
| 294 | GE294 | N2 | Gabapentin | 600mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 295 | GE295 | N4 | Gabapentin | 50mg/ml; 8ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 1.500 |
| 296 | GE296 | N 4 | Gabapentin | 300mg | Viên sủi | Uống | Viên | 1.000 |
| 297 | GE297 | N4 | Ginkgo biloba | 120mg | Viên nang | Uống | Viên | 6.000 |
| 298 | GE298 | N2 | Ginkgo biloba | 40mg | Viên nang | Uống | Viên | 4.000 |
| 299 | GE299 | N2 | Ginkgo biloba | 120mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 300 | GE300 | N1 | Ginkgo biloba | 60mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 301 | GE301 | N3 | Ginkgo biloba | 120mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 302 | GE302 | 4 | Ginkgo biloba+ Magnesi lactac + Vitamin B6 | 40mg + 470mg + 5mg | Viên | Uống | Viên | 28.000 |
| 303 | GE303 | N4 | Glucosamin | 750mg | Viên sủi | Uống | Viên | 6.000 |
| 304 | GE304 | N 1 | Glucosamin | 750mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 305 | GE305 | 4 | Glucosamin | 588,83mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 306 | GE306 | 4 | Glucosamin sulfat | 1500mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 1.500 |
| 307 | GE307 | N1 | Glucosamin sulfat | 1500mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 3.500 |
| 308 | GE308 | 4 | Glucosamin sulfate,Chondrotin sulfate | 500mg + 20mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 309 | GE309 | 4 | Glucose | 30%/250ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền tĩnh mạch | Chai | 2.000 |
| 310 | GE310 | N 1 | Guaiazulen + dimethicon | 0,004g + 3g | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 6.000 |
| 311 | GE311 | 2 | Human Chorionic Gonadotropin | 5.000UI | Thuốc tiêm đông khô | Tiêm | Lọ | 12 |
| 312 | GE312 | 1 | Human hepatitis B immunoglobulin | Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3; 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Ống | 250 |
| 313 | GE313 | N 4 | Hydrocortison | 10mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 314 | GE314 | N 4 | Hydroxypropyl methylcellulose | 0,3% (w/v) - Lọ 15ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 120 |
| 315 | GE315 | N 5 | Imidafenacin | 0,1mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 316 | GE316 | 1 | Insulin glargine | 300 (đơn vị) U/ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Bút tiêm | 100 |
| 317 | GE317 | 1 | Insulin glargine+Lixisenatide | Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50µg/ ml | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Tiêm | Bút tiêm | 400 |
| 318 | GE318 | N1 | Insulin trộn (M) (Insulin aspart 30/70) | 100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg)) | Thuốc tiêm | Tiêm | Bút tiêm | 1.200 |
| 319 | GE319 | N1 | Irbesartan | 150mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 320 | GE320 | 1 | Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate) | 200mg | Thuốc tiêm | Tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 20 |
| 321 | GE321 | 1 | Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate) | 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 240 |
| 322 | GE322 | 3 | Isosorbid mononitrat | 10mg | Viên | uống | viên | 5.000 |
| 323 | GE323 | 3 | Isosorbid mononitrat | 20mg | Viên | uống | viên | 5.000 |
| 324 | GE324 | N2 | Isotretinoin | 20mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 325 | GE325 | N3 | Itoprid | 50mg | Viên | Uống | Viên | 15.000 |
| 326 | GE326 | N 1 | Itopride hydrochloride | 50mg | Viên | Uống | Viên | 15.000 |
| 327 | GE327 | N4 | Itraconazol | 200mg | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 328 | GE328 | N 1 | Itraconazol | 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 329 | GE329 | N 4 | Itraconazole (dưới dạng Itraconazole Pellets 22% w/w) 100mg | 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 330 | GE330 | N2 | Ivermectin | 3mg | Viên | Uống | Viên | 500 |
| 331 | GE331 | N 4 | Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) | 2 mg/ml (0,2% (kl/tt))-15ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai | 5.000 |
| 332 | GE332 | N4 | Kẽm gluconat | 50mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 333 | GE333 | 4 | Kẽm gluconat (tương ứng 10mg kẽm) | 70mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 3.000 |
| 334 | GE334 | 4 | Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat 56mg) | 8mg/5ml; 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 5.000 |
| 335 | GE335 | 1 | Ketoprofen | 2,5g/100g gel, 30g | Thuốc dùng ngoài | Bôi ngoài da | Tuýp | 1.500 |
| 336 | GE336 | N1 | Ketoprofen | 50mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 337 | GE337 | N 2 | Lactulose | 10g/15ml; 100ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai | 7.000 |
| 338 | GE338 | 4 | L-Arginine HCl + Thiamine HCl + Pyridoxine HCl | 250mg + 100mg + 20mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 339 | GE339 | N 4 | L-Citrulline 10mg<br>Pyridoxine HCL 25mg<br>DL-α-tocopheryl acetate 25mg<br>N-acety-L-aspartic acid 10mg<br>Retinyl acetate 2.500IU<br>Cao vaccinium myrtillus 100 mg | 10mg<br>25mg<br>25mg<br>10mg<br>2.500IU<br>100 mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 340 | GE340 | 2 | L-cystine + Choline bitartrate | 250mg + 250mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 341 | GE341 | 4 | L-Cystine + Pyridoxine hydrochloride | 500 mg 50 mg | Viên nang | Uống | Viên | 4.000 |
| 342 | GE342 | N2 | Levetiracetam | 500mg | Viên | Uống | Viên | 3.800 |
| 343 | GE343 | N2 | Levetiracetam | 750mg | Viên | Uống | Viên | 500 |
| 344 | GE344 | 4 | Levocetirizin | 0,5mg/1ml; ống 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 3.500 |
| 345 | GE345 | N 2 | Levodopa + Carbidopa | 100mg; 25mg | Viên | Uống | Viên | 3.600 |
| 346 | GE346 | N 1 | Levofloxacin | 500mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 347 | GE347 | N5 | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) | 500mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 348 | GE348 | N5 | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin Hydrate) | 750 mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 349 | GE349 | 2 | Levofloxacin hydrat 75mg/5ml | 75mg/5ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 240 |
| 350 | GE350 | 4 | Levosulpirid | 50mg | Viên | Uống | Viên | 900 |
| 351 | GE351 | 1 | Levothyroxine natri | 25mcg | Viên | Uống | Viên | 500 |
| 352 | GE352 | 1 | Levothyroxine natri | 50mcg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 353 | GE353 | 1 | Levothyroxine natri | 75mcg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 354 | GE354 | 1 | Levothyroxine sodium | 0,1mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 355 | GE355 | 2 | Levothyroxine Sodium | 0,05mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 356 | GE356 | N 3 | Linagliptin | 5mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 357 | GE357 | N 1 | Linezolid | 600mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 358 | GE358 | N1 | Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Serenoa repens) | 160mg | Viên nang | Uống | Viên | 6.000 |
| 359 | GE359 | N1 | Lisinopril | 10mg | Viên | Uống | Viên | 3.500 |
| 360 | GE360 | N1 | L-leucin + L-isoleucin + L-lysin HCl + L-Phenylalanin + L-threonin + L-valin + L-tryptophan + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin | 203,9mg + 320,3mg + 291,0mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233,0mg + 216,2mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 500 |
| 361 | GE361 | N2 | Loperamid | 2mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 362 | GE362 | N4 | Loratadin | 10mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 11.000 |
| 363 | GE363 | N4 | L-Ornithin-L- aspartat | 300mg | Viên nang | Uống | Viên | 9.000 |
| 364 | GE364 | 4 | L-Ornithin-L-Aspartat;<br>DL - Alpha tocopherol acetat | 80mg; 50mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 365 | GE365 | 4 | Lornoxicam | 4mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 366 | GE366 | 2 | Lornoxicam | 8mg | Viên | Uống | Viên | 500 |
| 367 | GE367 | 4 | Lornoxicam | 8 mg | Viên | Uống | Viên | 800 |
| 368 | GE368 | 1 | Losartan kali | 50mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 369 | GE369 | N1 | Loxoprofen sodium hydrate (tương đương Loxoprofen sodium 60mg) | 68,1mg | Viên | Uống | Viên | 7.000 |
| 370 | GE370 | N4 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | ( Calci 65mg + B1 1,5 mg + B2 1,75mg + B6 3 mg + D3 200 IU + E 7,5 IU + PP 10mg + B5 5 mg + Lysin 150 mg ) / 7,5ml, ống 7,5 ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 3.500 |
| 371 | GE371 | 4 | Macrogol + Natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | 64g, 5,7g, 1,68g, 1,46g, 0,75g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 2.000 |
| 372 | GE372 | 1 | Macrogol 4000 | 10gam | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 3.000 |
| 373 | GE373 | N1 | Macrogol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g. | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 2.500 |
| 374 | GE374 | N 1 | Magnesi aspartat + Kali aspartat | 140mg+158mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 375 | GE375 | N5 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 150mg; 300mg; 40mg | Viên | Uống | Viên | 11.000 |
| 376 | GE376 | N4 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 4596mg + 80mg; 15g | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 50.000 |
| 377 | GE377 | 4 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (400mg + 440mg + 50mg)/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 3.000 |
| 378 | GE378 | N 4 | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon | 466mg + 356mg + 20mg | Viên | Uống | Gói | 1.500 |
| 379 | GE379 | N 4 | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg+ 306mg+30mg | Viên | Uống/nhai | Viên | 3.000 |
| 380 | GE380 | 4 | Magnesium hydroxid; Aluminium hydroxide; Simethicon | 800,4mg; 612mg; 80mg | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 4.500 |
| 381 | GE381 | 1 | Mebendazole | 500mg | Viên | Uống | Viên | 800 |
| 382 | GE382 | N1 | Mebeverin HCL | 200mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 8.000 |
| 383 | GE383 | N 5 | Mecobalamin | 500µg/1ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Ống | 500 |
| 384 | GE384 | N4 | Mecobalamin | 1500mcg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 385 | GE385 | 1 | Mecobalamin | 0,5mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 386 | GE386 | N 2 | Mecobalamin | 1500mcg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 387 | GE387 | 4 | Mecobalamin | 500mcg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 388 | GE388 | N4 | Meloxicam | 7,5mg | Viên sủi | Uống | Viên | 30.000 |
| 389 | GE389 | 2 | Menotropin | 150IU | Thuốc tiêm đông khô | Tiêm | Lọ | 12 |
| 390 | GE390 | 2 | Mequitazin | 5mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 391 | GE391 | N4 | Mesalazin (mesalamin) | 500mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 10.000 |
| 392 | GE392 | N1 | Mesalazin (mesalamin) | 2000mg | Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát | Uống | Gói | 1.500 |
| 393 | GE393 | N1 | Mesalazine | 1000mg | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | Đặt trực tràng | Viên | 1.000 |
| 394 | GE394 | 1 | Metformin | 750mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 3.600 |
| 395 | GE395 | 1 | Metformin | 500mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 5.200 |
| 396 | GE396 | N1 | Metformin | 850mg | Viên | Uống | Viên | 11.000 |
| 397 | GE397 | N 2 | Metformin hydrochloride +Sitagliptin ( dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate 128,52mg ) 100mg | 1000mg+ 100mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 1.000 |
| 398 | GE398 | 1 | Metformin+Vildagliptin | 850mg, 50mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 399 | GE399 | 1 | Metformin+Vildagliptin | 1000mg, 50mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 400 | GE400 | 5 | Methotrexat | 25mg/1ml, lọ 2ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Lọ | 70 |
| 401 | GE401 | N5 | Methotrexat | 2,5mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 402 | GE402 | 1 | Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta | 50mcg | Thuốc tiêm | Tiêm | Bơm tiêm | 12 |
| 403 | GE403 | N 1 | Methyl prednisolon | 40mg | Thuốc tiêm | Tiêm | Lọ | 200 |
| 404 | GE404 | N 4 | Methyl prednisolon | 4mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.500 |
| 405 | GE405 | 4 | Methyl salicylat + dl-Camphor + L-Menthol + Tocopherol acetat | 6,29g + 1,24g + 5,71g + 2g | Miếng dán | Dán | Miếng | 8.000 |
| 406 | GE406 | 4 | Methyl salicylat; l- Menthol | Methyl salicylate 15%; l- Menthol 7%; 30g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 1.000 |
| 407 | GE407 | 5 | Methyl salicylate; L-Menthol | Mỗi 118ml chứa: Methyl salicylate 1,46g; L-Menthol 0,438g | Thuốc xịt ngoài da | Xịt ngoài da | Chai/Lọ | 500 |
| 408 | GE408 | N4 | Methyldopa | 125mg | Viên | Uống | Viên | 10.000 |
| 409 | GE409 | 5 | Metoclopramid | 10mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 410 | GE410 | 5 | Metronidazol | 250 mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 411 | GE411 | 4 | Metronidazol | 500mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 412 | GE412 | N 1 | Metronidazol + Neomycin + Nystatin | 500mg + 65000 IU + 100000 IU | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | Viên | 8.200 |
| 413 | GE413 | 5 | Metronidazole + Miconazole nitrate + Lidocain ( Lidocain base + Lidocain HCl) | 750mg + 200mg + 100mg (43mg + 70,25mg) | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | Viên | 500 |
| 414 | GE414 | N5 | Miconazol | 1200mg | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | Viên | 150 |
| 415 | GE415 | 4 | Minocyclin (dưới dạng Minocyclin hydroclorid) | 50mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 416 | GE416 | N 1 | Mirtazapin | 30mg | Viên | Uống | Viên | 3.500 |
| 417 | GE417 | 2 | Mirtazapine | 30mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 1.500 |
| 418 | GE418 | N 4 | Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat | (10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt, mũi, tai | Lọ | 500 |
| 419 | GE419 | N 4 | Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polyma | 50mg; 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 3.000 |
| 420 | GE420 | N 4 | Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol mo | (0,75 mg + 7,5 mg); 15g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 60 |
| 421 | GE421 | N4 | Betaglycyrrhetinic acid(Enoxolon);Dequalinium clorid; Hydrocortison acetat ; Lidocain hydroclorid ;Tyrothricin | (0,6mg + 1mg + 0,6mg + 1mg + 4mg); | Thuốc xịt họng | Xịt họng | Chai | 200 |
| 422 | GE422 | 1 | Dexketoprofen (dưới dạng Dexketopro | 25mg; 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 1.000 |
| 423 | GE423 | N4 | Magnesi gluconat khan (dưới dạng Magn | (426mg, 456mg); 10 ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 11.000 |
| 424 | GE424 | N 4 | Mometason furoat | 50mcg/1 liều xịt (0,05%); lọ 120 liều | Thuốc xịt mũi | Xịt mũi | Lọ | 40 |
| 425 | GE425 | N1 | Mometason furoat | 1mg/g; 15g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 70 |
| 426 | GE426 | 5 | Mometason furoat | 0,1% (w/w) | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 165 |
| 427 | GE427 | 4 | Monobasic natri phosphat (dưới dạng natri dihydrophosphat dihydrat); Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dinatri phosphat dodecahydrat) | (21,4g ; 9,4g)/118ml x 133ml | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | Thụt trực tràng | Chai | 1.000 |
| 428 | GE428 | N1 | Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat | (19g+7g) /118ml; 133ml | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | Thụt trực tràng | Chai | 2.000 |
| 429 | GE429 | 4 | Morphin | 10mg/ml; 1ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Ống | 10.000 |
| 430 | GE430 | 4 | Morphin | 30mg | Viên nang | Uống | Viên | 15.000 |
| 431 | GE431 | N4 | Mosapride citrat | 5mg/0,5g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 7.000 |
| 432 | GE432 | N 1 | Moxifloxacin | 1,25 mg/0,25ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Tép | 1.500 |
| 433 | GE433 | N1 | Mycophenolat | 250mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.500 |
| 434 | GE434 | N4 | Nabumeton | 1000mg | Viên | Uống | Viên | 7.000 |
| 435 | GE435 | 4 | Naftidrofuryl | 200mg | Viên | Uống | Viên | 3.200 |
| 436 | GE436 | N4 | Naproxen | 250mg | Viên sủi | Uống | Viên | 22.800 |
| 437 | GE437 | 4 | Naproxen + Esomeprazol | 500mg + 20mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 3.500 |
| 438 | GE438 | N 2 | Naproxen +Esomeprazol | 500mg + 20mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 2.000 |
| 439 | GE439 | 2 | Natri<br>Hyaluronat | 0.88mg/<br>0.88 ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Ống | 600 |
| 440 | GE440 | N 1 | Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate | (500mg + 213mg + 325mg)/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 40.000 |
| 441 | GE441 | N1 | Natri carboxymethylcellulose (natri CMC) | 75mg/15ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 100 |
| 442 | GE442 | N 4 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Chai | 1.500 |
| 443 | GE443 | N4 | Natri clorid | 0,9%; 10-12ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ Mắt | Lọ | 3.000 |
| 444 | GE444 | 4 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm | Mỗi gói 4,22g chứa: (0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g); 4,22g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 4.500 |
| 445 | GE445 | N2 | Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan | 0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 2.500 |
| 446 | GE446 | N1 | Natri diquafosol | 150mg/5ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 100 |
| 447 | GE447 | N1 | Natri hyaluronat | 15mg/5ml; 5 ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 1.500 |
| 448 | GE448 | 1 | Natri hyaluronat | 1mg/ml; 5ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 1.500 |
| 449 | GE449 | N 4 | Natri hyaluronat | 0,18% (w/v) - Lọ 12ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 200 |
| 450 | GE450 | 4 | Natri hyaluronat | 0,15%; 5ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Chai/ lọ | 200 |
| 451 | GE451 | 2 | Natri hydrocarbonat | 1,5mg/ml; 0,5% | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 900 |
| 452 | GE452 | 4 | Natri hydrocarbonat | 500mg | Viên | uống | viên | 10.000 |
| 453 | GE453 | N1 | Natri montelukast | 10mg | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 454 | GE454 | N1 | Natri valproate 333mg+ Acid valproic 145mg | 333,00mg; 145,00mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 2.500 |
| 455 | GE455 | N4 | Nebivolol | 2,5mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 456 | GE456 | N 1 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (1mg + 3500IU + 6000IU)/ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 240 |
| 457 | GE457 | 2 | Nepidermin | 0,5mg/ml | Thuốc xịt ngoài da | Xịt ngoài da | Hộp | 15 |
| 458 | GE458 | N 4 | Nhôm hydroxyd; Magnesi hydroxyd ; Simethicon | (450mg; 400mg; 50mg)/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 6.000 |
| 459 | GE459 | 1 | Nifedipin | 30mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 3.500 |
| 460 | GE460 | 2 | Nifedipine | 20mg | Viên giải phóng có kiểm soát | uống | Viên | 2.000 |
| 461 | GE461 | 1 | Nimodipin | 30mg | Viên | Uống | Viên | 3.500 |
| 462 | GE462 | N 4 | Nước oxy già | 1,2g/20ml | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Chai | 500 |
| 463 | GE463 | N5 | Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat | 225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | Viên | 1.500 |
| 464 | GE464 | N 2 | Olanzapin | 5mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 3.000 |
| 465 | GE465 | N1 | Olaparib | 150mg | Viên | Uống | Viên | 150 |
| 466 | GE466 | N1 | Olaparib | 100mg | Viên | Uống | Viên | 350 |
| 467 | GE467 | 1 | Olmesartan +Amlodipin | 40mg +10mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 468 | GE468 | N2 | Omeprazol | 40mg | Viên nang | Uống | Viên | 8.000 |
| 469 | GE469 | N4 | Omeprazol + Natri bicarbonat | 40mg; 1680mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 8.000 |
| 470 | GE470 | N4 | Omeprazol + Natri bicarbonat | 40mg + 1100mg | Viên nang | Uống | Viên | 6.000 |
| 471 | GE471 | 5 | Omeprazol + Natri bicarbonat | 40mg; 1.100mg | Viên nang | Uống | Viên | 6.000 |
| 472 | GE472 | N 4 | Omeprazol 20mg; Natri bicarbonat 1100mg | 20mg; 1100mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 473 | GE473 | N1 | Osimertinib | 80mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 474 | GE474 | N4 | Oxcarbazepine | 60mg/ml; 5ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 800 |
| 475 | GE475 | 4 | Oxetacain; Nhôm hydroxid (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô); Magnesi hydroxid | 20mg; 612mg; 195mg | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 10.000 |
| 476 | GE476 | 2 | Palbociclib | 75mg | Viên nang | Uống | Viên | 504 |
| 477 | GE477 | 2 | Palbociclib | 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 504 |
| 478 | GE478 | 2 | Palbociclib | 125mg | Viên nang | Uống | Viên | 504 |
| 479 | GE479 | 5 | Panax notogingseng Saponin | 200mg | Thuốc tiêm đông khô | Tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 50 |
| 480 | GE480 | 5 | Panax notoginseng saponins | 100mg | Viên nang | uống | Viên | 5.000 |
| 481 | GE481 | 1 | Pancreatin | 300mg ( 18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur) | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 482 | GE482 | N3 | Pantoprazol | 40mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 10.000 |
| 483 | GE483 | N1 | Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) | 40mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 13.000 |
| 484 | GE484 | N 1 | Paracetamol | 500mg | Viên sủi | Uống | Viên | 40.000 |
| 485 | GE485 | N4 | Paracetamol | 650mg | Viên nang | Uống | Viên | 35.000 |
| 486 | GE486 | N4 | Paracetamol | 650mg/ 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 35.000 |
| 487 | GE487 | N 5 | Paracetamol (Acetaminophen) | 650mg/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 3.000 |
| 488 | GE488 | N 1 | Paracetamol (Acetaminophen) | 650mg | Viên | Uống | Viên | 1.200 |
| 489 | GE489 | N1 | Paracetamol + codein phosphat | "500mg + 30mg" | Viên | Uống | Viên | 17.000 |
| 490 | GE490 | 1 | Paracetamol + Tramadol | 325 mg + 37,5mg | Viên sủi | Uống | Viên | 10.000 |
| 491 | GE491 | N1 | Paracetamol + tramadol | 37,5 mg + 325 mg | Viên | Uống | Viên | 65.000 |
| 492 | GE492 | 2 | Paracetamol + Tramadol | 325mg + 37,5mg | Viên | Uống | Viên | 55.000 |
| 493 | GE493 | N1 | Paracetamol+Caffeine | 500 mg + 50 mg | Viên sủi | Uống | Viên | 17.000 |
| 494 | GE494 | 1 | Perindopril + Amlodipin | 5mg; 5mg | Viên | Uống | Viên | 3.500 |
| 495 | GE495 | 1 | Perindopril + Amlodipin | 3,5mg; 2,5mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 496 | GE496 | 1 | Perindopril + Amlodipin | 7mg; 5mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 497 | GE497 | 3 | Perindopril + amlodipin | 7mg + 5mg | Viên | Uống | viên | 6.000 |
| 498 | GE498 | 1 | Perindopril + Indapamid | 5 mg; 1,25mg | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 499 | GE499 | N4 | Phloroglucinol dihydrate | 80mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 6.000 |
| 500 | GE500 | N5 | Phospholipid đậu nành | 300mg | Viên nang | Uống | Viên | 75.000 |
| 501 | GE501 | 2 | Phospholipid, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Nicotinamide, Vitamin E | 300mg + 10mg + 6mg + 10mg + 10mcg + 30mg + 10mg | Viên nang | Uống | Viên | 20.000 |
| 502 | GE502 | N1 | Piracetam | 1200mg | Viên | Uống | Viên | 9.000 |
| 503 | GE503 | N1 | Piracetam | 800mg | Viên | Uống | Viên | 10.000 |
| 504 | GE504 | N4 | Piracetam | 800mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 7.000 |
| 505 | GE505 | N4 | Piracetam | 1200mg/ 10 ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 2.500 |
| 506 | GE506 | N4 | Piracetam | 1200mg/ 6ml; 6ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 9.000 |
| 507 | GE507 | N4 | Piracetam | 800mg /10ml; 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 3.000 |
| 508 | GE508 | 4 | Piracetam | 12g/60ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền tĩnh mạch | Chai | 500 |
| 509 | GE509 | 4 | Piracetam + Vincamin | 400mg +20mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 510 | GE510 | N 1 | Pirenoxin | 0,25mg/5ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 150 |
| 511 | GE511 | 2 | Piroxicam | 20mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.200 |
| 512 | GE512 | 1 | Pitavastatin | 2mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 513 | GE513 | N 2 | Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium) | 4mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 514 | GE514 | 4 | Polystyren | 15g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 2.500 |
| 515 | GE515 | 1 | Pramipexol | 0,18mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 516 | GE516 | 1 | Pramipexol | 0,7mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 517 | GE517 | N4 | Pravastatin natri | 20mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 518 | GE518 | N4 | Prednisolon | 20mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 519 | GE519 | 4 | Prednison | 5mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 20.000 |
| 520 | GE520 | N 1 | Prednison | 1% w/v (10mg/ml) | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Chai | 150 |
| 521 | GE521 | N1 | Pregabalin | 50mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 522 | GE522 | 1 | Pregabalin | 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 523 | GE523 | N 1 | Pregabalin | 25mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 524 | GE524 | N4 | Pregabalin | 75mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 1.000 |
| 525 | GE525 | N 3 | Pregabalin | 50mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 526 | GE526 | N 1 | Pregabalin | 75mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 527 | GE527 | 1 | Progesteron | 200mg | Viên đặt âm đạo | Uống/đặt âm đạo | Viên | 8.600 |
| 528 | GE528 | N 5 | Progesteron | 400mg | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | Viên | 1.000 |
| 529 | GE529 | 4 | Progesterone 200mg (dạng vi hạt) 200mg | 200mg | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | Viên | 5.000 |
| 530 | GE530 | N4 | Propranolol hydroclorid | 40mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 531 | GE531 | N3 | Pygeum africanum | 50mg | Viên | uống | Viên | 3.000 |
| 532 | GE532 | N2 | Pyridostigmin bromid | 60mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 533 | GE533 | 1 | Quetiapin | 50mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 500 |
| 534 | GE534 | N 1 | Ranibizumab | 1,65mg/0,165ml; 0,165ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Bơm tiêm | 40 |
| 535 | GE535 | N 1 | Ranibizumab | 2,3mg/0,23 ml; 0,23ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Lọ | 40 |
| 536 | GE536 | 1 | Ranolazine | 375mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 2.000 |
| 537 | GE537 | 1 | Ranolazine | 500mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 500 |
| 538 | GE538 | N1 | Rebamipid | 100mg | Viên | Uống | Viên | 25.000 |
| 539 | GE539 | N 4 | rifamycin | 200.000IU | Thuốc nhỏ tai | Nhỏ tai | Lọ | 150 |
| 540 | GE540 | 2 | Rivaroxaban | 20mg | Viên | Uống | Viên | 3.500 |
| 541 | GE541 | N 1 | Rivaroxaban | 15mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 542 | GE542 | N 1 | Rivaroxaban | 20mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 543 | GE543 | 2 | Rosuvastatin | 10mg | Viên | Uống | Viên | 22.000 |
| 544 | GE544 | N 1 | Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 5,209mg) + Ezetimibe | 5mg + 10mg | Viên nang | Uống | Viên | 800 |
| 545 | GE545 | N 1 | Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) | 5 mg | Viên | Uống | Viên | 5.000 |
| 546 | GE546 | N 2 | Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 10mg, Ezetimibe 10mg | 10mg + 10mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 547 | GE547 | N 2 | Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 20mg, Ezetimibe 10mg | 20mg + 10mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 548 | GE548 | 1 | Rosuvastatin + Ezetimibe | 20mg + 10mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 549 | GE549 | 1 | Rosuvastatin +<br>Ezetimide | 10mg +<br>10mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 550 | GE550 | 4 | Rotundin | 60mg | Viên | Uống | Viên | 15.000 |
| 551 | GE551 | N 1 | Rupatadin | 10mg | Viên | Uống | Viên | 7.000 |
| 552 | GE552 | N1 | Saccharomyces boulardii | 2,5x10^9 tế bào/250mg | Viên nang | Uống | Viên | 19.000 |
| 553 | GE553 | 1 | Saccharomyces boulardii CNCM I-745 | 250 mg | Bột/cốm/hạt pha uống | uống | gói | 1.000 |
| 554 | GE554 | 1 | Saccharomyces boulardii CNCM-I745 | 100 mg | Bột/cốm/hạt pha uống | uống | gói | 1.000 |
| 555 | GE555 | N1 | Sacubitril và Valsartan | 50mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 556 | GE556 | 1 | Sacubitril và Valsartan | 200mg | Viên | Uống | Viên | 3.500 |
| 557 | GE557 | 1 | Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) | 48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg) | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 558 | GE558 | N2 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | (30mg + 0,5mg)/30g; 30g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tube | 300 |
| 559 | GE559 | N 4 | Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose); Acid folic | 100mg + 0.35mg | Viên sủi | Uống | Viên | 5.000 |
| 560 | GE560 | 4 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | (50mg + 0,5mg)/5ml; 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống | 15.000 |
| 561 | GE561 | 4 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic | 100mg và 500mcg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 562 | GE562 | N 1 | Sắt chlorid + Kẽm chlorid + Mangan chlorid + Đồng Chlorid + Crom Chlorid + Natri Molybdat + Natri selenit + Natri Fluorid + Kali Iodid | (69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg +7988,20mcg)/10ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | Ống | 100 |
| 563 | GE563 | N1 | Sắt fumarat + acid folic | 310mg + 0,35mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 564 | GE564 | N4 | Sắt fumarat; Acid folic; Cyanocobalamin 0,1% ; Lysin hydrochlorid | 30,5mg; 0,2mg; 1mg; 200mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.000 |
| 565 | GE565 | 4 | Sắt fumarat;<br>Acid folic;<br>Vitamin B12 | 162mg;<br>0,75mg;<br>75mcg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 566 | GE566 | N 1 | Sắt protein succinylat | 800mg | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Lọ | 1.000 |
| 567 | GE567 | N1 | Sắt sulfat + folic acid | 0,35mg + 50mg (154,53mg) | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 25.000 |
| 568 | GE568 | 1 | Semaglutide 1,34mg/ml | 1,34mg/ml, hộp 1 bút tiêm bơm sẵn thuốc 3ml dung dịch chứa 4mg Semaglutide và 4 kim dùng 1 lần (phân phối liều 1mg) | Thuốc tiêm | Tiêm | Bút tiêm | 36 |
| 569 | GE569 | 1 | Semaglutide 1,34mg/ml | 1,34mg/ml, hộp 1 bút tiêm bơm sẵn thuốc 1,5ml dung dịch chứa 2mg Semaglutide và 6 kim dùng 1 lần (phân phối liều 0,25mg , 0,5mg) | Thuốc tiêm | Tiêm | Bút tiêm | 36 |
| 570 | GE570 | 5 | Sevelamer carbonate 800mg | 800mg | Viên | Uống | Viên | 10.000 |
| 571 | GE571 | N4 | Silymarin | 167mg | Viên | Uống | Viên | 9.000 |
| 572 | GE572 | N4 | Silymarin | 117 mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 573 | GE573 | N1 | Silymarin | 140mg | Viên nang | Uống | Viên | 20.000 |
| 574 | GE574 | 4 | Silymarin (tương đương Bột cao kế sữa) | 70mg (tương đương 70,99mg)/10ml x 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 1.000 |
| 575 | GE575 | 1 | Simethicon | 40mg/ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Lọ | 3.500 |
| 576 | GE576 | 1 | Simethicon | 40mg | Viên nang | Uống | Viên | 7.000 |
| 577 | GE577 | N3 | Sitagliptin | 50mg | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 578 | GE578 | N 2 | Sitagliptin +<br>Metformin Hydrochloride | 100mg + 1000mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 1.000 |
| 579 | GE579 | 3 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 1000mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 580 | GE580 | 4 | Sodium chloride ( Natri Clorid ) /0,9%(w/v) | 0,9%/ 90ml | Thuốc rửa mũi | Xịt mũi | Chai | 400 |
| 581 | GE581 | 1 | Sofosbuvir + velpatasvir | 400mg; 100mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 582 | GE582 | 2 | Sofosbuvir + Velpatasvir | 400mg + 100mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 583 | GE583 | 1 | Sorafenib | 200mg | Viên | Uống | Viên | 720 |
| 584 | GE584 | N 1 | Spironolacton | 25mg | Viên | Uống | Viên | 9.000 |
| 585 | GE585 | N1 | Spironolacton | 50mg | Viên | Uống | Viên | 2.500 |
| 586 | GE586 | N 4 | Sữa ong chúa + Cao Nhân sâm Triều Tiên + Acid ascorbic + Calci pantothenate + Cyanocobalamin + Dibasic calci phosphate (khan) + dl-α - Tocopherol acetate + Đồng sulfate + Ergocalciferol + Kali sulfate + Kẽm oxide + Magne oxide + Mangan sulfate + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Retinol palmitate + Riboflavin + Sắt fumarate + Thiamine nitrate | 10mg + 50mg + 100mg + 30mg + 6µg (mcg) + 243,14mg + 45mg +7,86mg + 400IU + 18mg + 5mg + 66,34mg + 3mg + 20mg + 2mg + 2500IU + 2mg +27,38mg + 2mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 587 | GE587 | 4 | Sucralfat | 1g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 10.000 |
| 588 | GE588 | N 4 | Sucralfat | 1g/15ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói | 5.000 |
| 589 | GE589 | N1 | Sulfasalazine | 500mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | Viên | 1.000 |
| 590 | GE590 | N1 | Sulpirid | 50mg | Viên nang | Uống | Viên | 12.000 |
| 591 | GE591 | 2 | Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat) | 375mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 592 | GE592 | 5 | Sultamicillin | 750mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 593 | GE593 | N4 | Tacrolimus | "30mg/ 100g-12g, " | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 150 |
| 594 | GE594 | N4 | Tacrolimus | " 0,10% ( 1mg)" | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 100 |
| 595 | GE595 | 1 | Tadalafil | 10mg | Viên | Uống | Viên | 300 |
| 596 | GE596 | 1 | Tamsulosin hydroclorid | 0,4 mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 1.500 |
| 597 | GE597 | 2 | Tegafur-uracil (UFT or UFUR) | 100mg + 224mg | Viên nang | Uống | Viên | 2.000 |
| 598 | GE598 | N4 | Telmisartan | 40mg | Viên nang | Uống | Viên | 12.000 |
| 599 | GE599 | N 4 | Telmisartan + Amlodipine | 40 mg + 5 mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 600 | GE600 | N2 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 25 mg + 80 mg | Viên | Uống | Viên | 600 |
| 601 | GE601 | N4 | Tenofovir Alafenamide | 25mg | Viên | Uống | Viên | 30.000 |
| 602 | GE602 | N1 | Tenofovir Alafenamide | 25 mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 603 | GE603 | 3 | Tenofovir alafenamide 25mg (dưới dạng tenofovir alafenamide hemifumarate 28,043mg) | 25mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 604 | GE604 | 4 | Tenofovir disoproxil fumarate | 300mg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 605 | GE605 | N 1 | Tenoxicam | 20mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 606 | GE606 | N 4 | Teprenone | 50mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 607 | GE607 | 2 | Terbinafine hydrocloride 150mg/15g | 150mg/15g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 360 |
| 608 | GE608 | 1 | Testosteron(acetat, propionat, undecanoat) | 50mg | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài da | Gói | 2.000 |
| 609 | GE609 | N 1 | Tezepelumab | 210mg/1,91ml | Thuốc tiêm | Tiêm | Bút tiêm | 12 |
| 610 | GE610 | 1 | Thiamazol | 5mg | Viên | Uống | Viên | 52.000 |
| 611 | GE611 | N2 | Thiamin nitrat (vitamin B1) + Pyridoxin HCL (vitamin B6) + Cyanocobalamin (vitamin B12) | 110mg; 200mg; 500mcg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 612 | GE612 | N4 | Thiocolchicosid | 4mg | Viên nang | Uống | Viên | 20.000 |
| 613 | GE613 | N4 | Thiocolchicosid | 8mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 5.000 |
| 614 | GE614 | N 4 | Thymomodulin | 120mg | Viên nang | Uống | Viên | 8.000 |
| 615 | GE615 | 4 | Tiaprofenic acid | 100 mg | Viên | Uống | Viên | 4.000 |
| 616 | GE616 | 4 | Tiaprofenic acid | 300mg | Viên | Uống | Viên | 18.000 |
| 617 | GE617 | N 1 | Timolol+Travoprost | 0,04mg/ml + 5mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 240 |
| 618 | GE618 | 2 | Tinidazol | 500mg | Viên | uống | Viên | 2.000 |
| 619 | GE619 | N 4 | Tobramycin; Dexamethasone | 0,3% (w/v); 0,1% (w/v) - Lọ 7ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Lọ | 120 |
| 620 | GE620 | N 1 | Tofisopam | 50mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 621 | GE621 | N4 | Tolperison | 100mg | Viên | Uống | Viên | 20.000 |
| 622 | GE622 | N 1 | Tolperison | 50mg | Viên | Uống | Viên | 10.000 |
| 623 | GE623 | N 1 | Tolperison | 150mg | Viên | Uống | Viên | 8.000 |
| 624 | GE624 | N 2 | Tolvaptan | 15mg | Viên | Uống | Viên | 1.500 |
| 625 | GE625 | N 4 | Topiramate | 25mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 626 | GE626 | 4 | Tramadol HCl<br>+Paracetamol | 37,5mg<br>+325mg | Viên nang | Uống | Viên | 12.000 |
| 627 | GE627 | N4 | Tranexamic acid | 500mg | Viên | Uống | Viên | 15.000 |
| 628 | GE628 | 1 | Tremelimumab | 300mg/15ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 3 |
| 629 | GE629 | N 1 | Tretinoin + erythromycin | 0,025% + 4% | Thuốc dùng ngoài | Bôi ngoài da | Ống | 30 |
| 630 | GE630 | N 4 | Triamcinolon acetonid | 0,10 g/100g; 1g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Túi | 500 |
| 631 | GE631 | N 4 | Triamcinolon acetonid | 0,10 g/100g; 5g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp | 300 |
| 632 | GE632 | N2 | Trimebutin maleat | 300mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên | 2.000 |
| 633 | GE633 | N1 | Trimebutin maleat | 200mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 634 | GE634 | 4 | Trimebutin maleat | 200mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên | 1.000 |
| 635 | GE635 | N4 | Troxerutin | 3.5g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói | 800 |
| 636 | GE636 | N 1 | Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium | "0,5mg; 1mg; 1,5mg" | Viên | Ngậm | Viên | 1.500 |
| 637 | GE637 | N4 | Ubidecarenon (Coenzym Q10) | 100mg | Viên nang | Uống | Viên | 500 |
| 638 | GE638 | 4 | Ursodeoxycholic acid | 400mg | Viên nang | Uống | Viên | 3.800 |
| 639 | GE639 | N1 | Ursodeoxycholic acid | 500mg | Viên | Uống | Viên | 3.600 |
| 640 | GE640 | N 2 | Ursodeoxycholic acid | 100mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 641 | GE641 | N 2 | Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) | 160mg; 10mg | Viên | Uống | Viên | 1.000 |
| 642 | GE642 | 2 | Vildagliptin + Metformin HCl | 50mg +850mg | Viên | uống | viên | 6.000 |
| 643 | GE643 | N3 | Vildagliptin+ Metformin | 50mg + 1000mg | Viên | Uống | Viên | 800 |
| 644 | GE644 | N1 | Vinpocetin | 10mg | Viên | Uống | Viên | 2.000 |
| 645 | GE645 | N4 | Vitamin A + B1 + B2 + B6 + B12 + C + D + calci lactat + calci pantothenat + đồng sulfat+ folic acid + kali iodid +niacinamid + sắt fumarat | 7,5mg + 250mg + 100µg (mcg) + 90mg + 1mg + 100µg (mcg) + 20mg + 3000 USP unit + 10mg + 4µg (mcg) + 2,5mg + 15mg + 100mg + 400 USP unit | Viên | Uống | Viên | 12.000 |
| 646 | GE646 | N 4 | Vitamin A;<br>Vitamin D3;<br>Vitamin B1;<br>Vitamin B2;<br>Vitamin B6;<br>Vitamin B3;<br>Vitamin B12;<br>Lysin hydrochlorid;<br>Calci;<br>Sắt; Magnesi | 1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg | Viên nang | Uống | Viên | 5.000 |
| 647 | GE647 | N 4 | Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin PP (Nicotinamid) | 5mg ; 2mg ; 2mg ; 20mg | Viên nang | Uống | Viên | 1.000 |
| 648 | GE648 | N4 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 500mcg | Viên nang | Uống | Viên | 32.000 |
| 649 | GE649 | 4 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 250mg + 250mg + 1000mcg | Viên | Uống | Viên | 3.000 |
| 650 | GE650 | N4 | Vitamin B6 (Pyridoxin HC1); Vitamin pp (Nicotinamid); vitamin B5 (calcium D -pantothenat); Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin) | 10mg; 50mg; 25mg; 15mg; 15mg | Viên | Uống | Viên | 17.000 |
| 651 | GE651 | 4 | Vitamin B6 + magnesi lactate dihydrat | 5mg + 470mg | Viên | Uống | Viên | 7.000 |
| 652 | GE652 | N1 | Vitamin D2 | 2.000.000 UI/100ml; 20ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Lọ | 3.200 |
| 653 | GE653 | 4 | Vitamin E | 400IU | Viên nang | Uống | Viên | 1.500 |
| 654 | GE654 | N 4 | Voriconazol* | 200mg | Viên | Uống | Viên | 500 |
| 655 | GE655 | 5 | Warfarin | 5mg | Viên | uống | viên | 2.000 |
| 656 | GE656 | 1 | Zofenopril calci | 30mg | Viên | Uống | Viên | 500 |
| 657 | GE657 | N1 | Zoledronic acid | 5mg/100ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | Chai | 10 |
| 658 | GE658 | N2 | Zoledronic acid | 5mg/100ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | Chai | 20 |
| 659 | GE659 | 1 | Zopiclon | 7.5mg | Viên | Uống | Viên | 6.300 |